

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 9 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. True	6. D	11. C	16. C	21. B	26. A
2. True	7. D	12. A	17. A	22. C	27. D
3. False	8. B	13. B	18. D	23. B	28. C
4. False	9. C	14. C	19. B	24. D	29. D
5. True	10. A	15. A	20. B	25. D	30. B

31. Anna takes up jogging to lose some weight.
32. You should exercise more to strengthen your body.
33. Thomas was able to swim when he was only five years old.
34. How many hours of sleep do you get each night?
35. What does playing team sports help teenagers?
36. Why should all people drink enough water every day?
37. If she takes up working out, she will have a good appearance.
38. I'm gaining weight, so I must cut down on sweet food.
39. Unless you warm up carefully, you will get sports injuries.
40. Phu Quoc is charming enough for us to go there for relaxation.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Jane: Good morning, Doctor Johnson. Can you help me with my presentation on sports and exercise for the next week?

Teacher: Of course, Jane. What do you need help with?

Jane: I'm talking about how great sports and exercise are. There are so many good things about them, but I don't know what to say in my present.

Teacher: Well, you should mention that sports and exercise make our bodies healthier. When we work out, we burn calories and build muscles, so we get in better shape.

Jane: That's a good point, but there's more to it than just getting fit. They also give us more energy and help prevent heart disease and cancer.

Teacher: You're right, Jane. Sports and exercise are also really good for our mental health.

Jane: What do you mean by mental health benefits, Doctor Johnson?

Teacher: Well, exercising helps us keep a healthy weight and look good, which can build our confidence. It also helps reduce stress and improve sleep. Plus, it's a great way to make friends and build relationships with people with similar interests.

Jane: I understand now. I think I'll add some suggestions for students on how they can get more exercise.

Teacher: That's a fantastic idea. What are your suggestions?

Jane: Students can join an after-school sports team or a fitness club, or they can even do exercise at home. This way they can enjoy all the benefits of sports and exercise, even if they don't have much free time.

Teacher: Excellent.

Tạm dịch

Jane: Chào buổi sáng, thầy Johnson. Thầy có thể giúp em với bài thuyết trình về thể thao và tập thể dục cho tuần tới được không ạ?

Giáo viên: Tất nhiên rồi, Jane. Em cần thầy giúp gì?

Jane: Em đang nói về những lợi ích tuyệt vời của thể thao và tập thể dục. Có rất nhiều điều hay ho về chủ đề này, nhưng em không biết nên nói gì trong bài thuyết trình.

Giáo viên: À, em nên đề cập rằng thể thao và tập thể dục giúp cơ thể chúng ta khỏe mạnh hơn. Khi chúng ta tập thể dục, chúng ta đốt cháy calo và xây dựng cơ bắp, nhờ đó cơ thể trở nên săn chắc hơn.

Jane: Đó là một ý hay, nhưng không chỉ có thế. Thể thao và tập thể dục còn giúp chúng ta có thêm năng lượng và ngăn ngừa các bệnh về tim mạch và ung thư nữa.

Giáo viên: Em nói đúng, Jane. Thể thao và tập thể dục cũng rất tốt cho sức khỏe tinh thần của chúng ta.

Jane: Thầy muốn nói đến lợi ích cho sức khỏe tinh thần là gì vậy, thầy Johnson?

Giáo viên: À, tập thể dục giúp chúng ta duy trì cân nặng khỏe mạnh và ngoại hình đẹp, từ đó tăng sự tự tin. Nó còn giúp giảm căng thẳng và cải thiện giấc ngủ. Hơn nữa, đó là cách tuyệt vời để kết bạn và xây dựng mối quan hệ với những người có chung sở thích.

Jane: Giờ thì em hiểu rồi. Em nghĩ em sẽ thêm một vài gợi ý cho các bạn học sinh về cách họ có thể tập thể dục nhiều hơn.

Giáo viên: Đó là một ý tưởng tuyệt vời. Em dự định gợi ý gì?

Jane: Các bạn học sinh có thể tham gia đội thể thao sau giờ học hoặc câu lạc bộ thể hình, hoặc thậm chí tập thể dục tại nhà. Như vậy, họ vẫn có thể tận hưởng lợi ích của thể thao và tập thể dục ngay cả khi không có nhiều thời gian rảnh.

Giáo viên: Tuyệt lắm.

1. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Jane will have a presentation on sports and exercise next week.

(Jane sẽ có buổi thuyết trình về thể thao và tập thể dục vào tuần tới.)

Thông tin: Can you help me with my presentation on sports and exercise for the next week?

(Thầy có thể giúp em về bài thuyết trình về thể thao và tập thể dục cho tuần tới được không?)

Chọn True

2. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Working out helps us get in shape by burning calories and building muscles.

(Tập luyện giúp chúng ta có được vóc dáng cân đối bằng cách đốt cháy calo và xây dựng cơ bắp.)

Thông tin: When we work out, we burn calories and build muscles, so we get in better shape.

(Khi tập thể dục, chúng ta đốt cháy calo và xây dựng cơ bắp, nhờ đó chúng ta có được vóc dáng đẹp hơn.)

Chọn True

3. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sports and exercise are not beneficial to our mental health.

(Thể thao và tập thể dục không có lợi cho sức khỏe tinh thần của chúng ta.)

Thông tin: Sports and exercise are also really good for our mental health.

(Thể thao và tập thể dục cũng thực sự tốt cho sức khỏe tinh thần của chúng ta.)

Chọn False

4. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Building relationships with others has no connection to exercising.

(Xây dựng mối quan hệ với người khác không liên quan gì đến việc tập thể dục.)

Thông tin: exercising helps us keep a healthy weight and look good, which can build our confidence. It also helps reduce stress and improve sleep. Plus, it's a great way to make friends and build relationships with people with similar interests.

(Tập thể dục giúp chúng ta giữ cân nặng khỏe mạnh và trông ưa nhìn, điều này có thể xây dựng sự tự tin của chúng ta. Nó cũng giúp giảm căng thẳng và cải thiện giấc ngủ. Ngoài ra, đó là một cách tuyệt vời để kết bạn và xây dựng mối quan hệ với những người có cùng sở thích.)

Chọn False

5. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Students can enjoy the benefits of exercising by joining a fitness club.

(Học sinh có thể tận hưởng những lợi ích của việc tập thể dục bằng cách tham gia câu lạc bộ thể dục.)

Thông tin: Students can join an after-school sports team or a fitness club, or they can even do exercise at home.

(Học sinh có thể tham gia đội thể thao sau giờ học hoặc câu lạc bộ thể dục hoặc thậm chí có thể tập thể dục tại nhà.)

Chọn True

6. D

Kiến thức: Phát âm “g”

Giải thích:

A. giant /'dʒaɪənt/

B. age /eɪdʒ/

C. gym /dʒɪm/

D. leg /leg/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /g/, các phương án còn lại phát âm /dʒ/.

Chọn D

7. D

Kiến thức: Phát âm “c”

Giải thích:

A. cancer /'kænsər/

B. calorie /'kæləri/

C. confidence /'kɒnfɪdəns/

D. ocean /'əʊʃn/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /k/.

Chọn D

8. B

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

A. package /'pækɪdʒ/

B. harbour /'hɑ:rbər/

C. travel /'trævəl/

D. barrier /'bæriər/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɑ:/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn B

9. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. mystery /'mɪstəri/
- B. internet /'ɪntənet/
- C. equipment /ɪ'kwɪpmənt/
- D. injury /'ɪndʒəri/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

10. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. follow /'fɒləʊ/
- B. prevent /prɪ'vent/
- C. reduce /rɪ'dju:s/
- D. improve /ɪm'pru:v/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. elements (n): thành phần
- B. hormones (n): hormone
- C. nutrients (n): chất dinh dưỡng
- D. organs (n): nội tạng

A healthy diet provides all the essential **nutrients** you need like carbohydrates, vitamins, minerals, healthy fats, and proteins.

(Một chế độ ăn uống lành mạnh cung cấp tất cả các chất dinh dưỡng thiết yếu bạn cần như carbohydrate, vitamin, khoáng chất, chất béo lành mạnh và protein.)

Chọn C

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. digestive (adj): tiêu hóa
- B. immune (adj): miễn dịch
- C. nervous (adj): thần kinh
- D. muscular (adj): cơ bắp

Drinking water during and after a meal aids in the breakdown and processing of food in your **digestive** system.

(Uống nước trong và sau bữa ăn hỗ trợ quá trình phân hủy và xử lý thức ăn trong hệ tiêu hóa của bạn.)

Chọn A

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. checking (v-ing): kiểm tra
- B. check-ups (n): kiểm tra
- C. tests (n): bài kiểm tra
- D. assessment (n): đánh giá

Cụm từ “medical check-ups”: kiểm tra sức khỏe

It's necessary to have regular medical **check-ups** to make sure your health is in good condition.

(Cần phải khám sức khỏe định kỳ để đảm bảo sức khỏe của bạn luôn trong tình trạng tốt.)

Chọn B

14. C

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì quá khứ đơn “at the age of 6” (lúc 6 tuổi) => cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ tobe chủ ngữ số ít “my cousin” (chị họ của tôi): S + was.

My cousin **was** able to swim at the age of 6 and is now a professional swimmer.

(Chị họ tôi biết bơi từ năm 6 tuổi và hiện là vận động viên bơi lội chuyên nghiệp.)

Chọn C

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. turn off (phr.v): tắt
- B. turn on (phr.v): mở
- C. turn into (phr.v): biến thành
- D. turn back (phr.v): quay lại

You have to **turn off** the TV now. You should go to bed early.

(Bạn phải tắt TV ngay bây giờ. Bạn nên đi ngủ sớm.)

Chọn A

16. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. through: thông qua
- B. to: tới

C. away: đi

D. at: ở

Cụm từ “throw away”: vứt đi

At the end of the day, my mother always cleans the fridge and throws the leftovers **away**.

(Cuối ngày, mẹ tôi luôn dọn dẹp tủ lạnh và vứt đồ ăn thừa đi.)

Chọn C

17. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. prevent (v): ngăn chặn

B. stop (v): dừng

C. infect (v): lây nhiễm

D. produce (v): sản xuất

Getting sufficient sleep is one of the good ways to **prevent** heart disease, obesity, and depression.

(Ngủ đủ giấc là một trong những cách tốt để ngăn ngừa bệnh tim, béo phì và trầm cảm.)

Chọn A

18. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. off: tắt

B. in: trong

C. down: xuống

D. up: lên

Cụm từ “stay up late”: thức khuya

Timmy often dozes off in class partly because he stays **up** late at night.

(Timmy thường ngủ gật trong lớp một phần vì thức khuya.)

Chọn D

19. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Do you have other tips?

(Bạn có lời khuyên nào khác không?)

B. How can it help?

(Nó có thể giúp ích như thế nào?)

C. Do you have any advice for me?

(Bạn có lời khuyên nào dành cho tôi không?)

D. How can I get fit?

(Làm thế nào tôi có thể có được vóc dáng cân đối?)

Katie: "You should exercise for at least 30 minutes a day."

("Bạn nên tập thể dục ít nhất 30 phút mỗi ngày.")

Anna: "How can it help?"

("Nó có thể giúp được gì?")

Katie: "You will get in shape and be stronger."

("Bạn sẽ có vóc dáng cân đối và khỏe mạnh hơn.")

Chọn B

20. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. How exciting!

(Thật thú vị!)

B. Great!

(Tuyệt vời!)

C. By plane.

(Bằng máy bay.)

D. What fun!

(Vui quá!)

Tim: "Hi, Sue! How was your summer?" - **Sue:** "Great! I went to see the Eiffel Tower in France."

(Tim: "Chào Sue! Mùa hè của bạn thế nào?" - Sue: "Tuyệt vời! Tôi đã đi xem tháp Eiffel ở Pháp.")

Chọn B

21. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cụm từ "participate in": tham gia vào

Teenagers can gain a lot from participating **in** sports and exercise.

(Thanh thiếu niên có thể đạt được rất nhiều điều từ việc tham gia thể thao và tập thể dục.)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. doing (v): làm

B. taking (v): lấy

C. staying (v): giữ => stay + adj: duy trì trạng thái như thế nào

D. making (v): làm

As their bodies and minds are still developing, **staying** active is crucial.

(Vì cơ thể và tâm trí của trẻ vẫn đang phát triển, việc duy trì hoạt động là rất quan trọng.)

Chọn C

23. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fit (adj): cân đối

B. fitness (n): thể lực

C. unfit (adj): không cân đối

D. fitting (v-ing): vừa

Sau động từ “improved” (*cải thiện*) cần một danh từ làm tân ngữ.

A significant advantage of sports and exercise for teenagers is improved **fitness**.

(Một lợi ích đáng kể của thể thao và tập thể dục cho thanh thiếu niên là cải thiện thể lực.)

Chọn B

24. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. As: khi

B. Since: vì

C. When: khi

D. While: trong khi

While some may believe teenagers tend to overeat and gain weight, regular exercise can help manage this.

(Trong khi một số người có thể tin rằng thanh thiếu niên có xu hướng ăn quá nhiều và tăng cân, thì việc tập thể dục thường xuyên có thể giúp kiểm soát điều này.)

Chọn D

25. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. stressful (adj): căng thẳng

B. healthy (adj): lành mạnh

C. balanced (adj): cân bằng

D. social (adj): xã hội

Another benefit of doing sports is the opportunity for **social** interaction.

(Một lợi ích khác của việc chơi thể thao là cơ hội giao tiếp xã hội.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Teenagers can gain a lot from participating (21) **in** sports and exercise. As their bodies and minds are still developing, (22) **staying** active is crucial. Engaging in sports not only helps them become stronger but also allows them to socialise and make friends.

A significant advantage of sports and exercise for teenagers is improved (23) **fitness**. Just thirty minutes of daily exercise can lead to noticeable improvements in their health. (24) **While** some may believe teenagers tend to overeat and gain weight, regular exercise can help manage this. Moreover, instead of feeling tired, exercise actually boosts their energy levels.

Another benefit of doing sports is the opportunity for (25) **social** interaction. Joining a sports team enables them to meet new people and build lasting friendships. Many enduring friendships start this way, through shared experiences on the field or at the gym.

Tạm dịch

Thanh thiếu niên có thể đạt được rất nhiều từ việc tham gia (21) thể thao và tập thể dục. Khi cơ thể và tâm trí của họ vẫn đang phát triển, (22) duy trì hoạt động là rất quan trọng. Tham gia thể thao không chỉ giúp họ trở nên mạnh mẽ hơn mà còn cho phép họ hòa nhập và kết bạn.

Một lợi thế đáng kể của thể thao và tập thể dục cho thanh thiếu niên là cải thiện (23) thể lực. Chỉ cần ba mươi phút tập thể dục hàng ngày có thể mang lại những cải thiện rõ rệt về sức khỏe của họ. (24) Trong khi một số người có thể tin rằng thanh thiếu niên có xu hướng ăn quá nhiều và tăng cân, thì tập thể dục thường xuyên có thể giúp kiểm soát điều này. Hơn thế nữa, thay vì cảm thấy mệt mỏi, tập thể dục thực sự làm tăng mức năng lượng của họ.

Một lợi ích khác của việc chơi thể thao là cơ hội cho tương tác (25) xã hội. Việc tham gia một đội thể thao giúp họ gặp gỡ những người mới và xây dựng tình bạn lâu dài. Nhiều tình bạn lâu dài bắt đầu theo cách này, thông qua những trải nghiệm được chia sẻ trên sân hoặc tại phòng tập thể dục.

26. A**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Gia đình Thanh đi tàu từ Hà Nội đến Sapa mất bao lâu?

- A. một đêm
- B. một ngày
- C. một buổi sáng
- D. một buổi chiều

Thông tin: We arrived in Sapa early the next morning after taking a night train from Ha Nội.

(Chúng tôi đến Sapa vào sáng sớm hôm sau sau khi bắt chuyến tàu đêm từ Hà Nội.)

Chọn A

27. D**Kiến thức:** Đọc hiểu

Giải thích:

Đặc điểm nào của Sapa KHÔNG được đề cập trong văn bản?

- A. vẻ đẹp tự nhiên của nó
- B. phong tục đa dạng của nó
- C. truyền thống khác nhau của nó
- D. những con đường trekking nổi tiếng của nó

Thông tin: Sapa is famous for its natural beauty, with rice terraces, mountains, and the diverse customs and traditions of various ethnic groups.

(Sapa nổi tiếng với vẻ đẹp tự nhiên, với ruộng bậc thang, núi non và những phong tục tập quán đa dạng của các dân tộc khác nhau.)

Chọn D

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo bài văn, địa danh nào có nét đặc sắc riêng ở Việt Nam và các nước lân cận?

- A. Núi Hàm Rồng
- B. Nhà thờ đá Sapa
- C. Đỉnh Fansipan
- D. Thôn Cát Cát

Thông tin: Mount Fansipan, Vietnam's highest peak and often referred to as the "Roof of Indochina," is also a must-see.

(Núi Fansipan, đỉnh núi cao nhất Việt Nam và thường được gọi là "Nóc nhà Đông Dương" cũng là một địa điểm không thể bỏ qua.)

Chọn C

29. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ nào có nghĩa GẦN NHẤT với từ "stunning" ở đoạn 3?

- A. bình thường
- B. thư giãn
- C. thú vị
- D. ngoạn mục

stunning = breathtaking: tuyệt đẹp

Thông tin: We made it to the top and took some stunning photos.

(Chúng tôi đã lên đến đỉnh và chụp được một số bức ảnh tuyệt đẹp.)

Chọn D

30. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Từ "it" ở đoạn 3 ám chỉ điều gì?

- A. Chuyến đi Sapa
- B. Lễ hội Gầu Tào
- C. Tết Nguyên đán
- D. Nhà Thờ Đá Sapa

Thông tin: On this trip, we also had the opportunity to attend the Gầu Tào Festival, an annual event held on the third day of the Lunar New Year. **It** is a festival in which people of various ethnic groups honour their ancestors and pray for good luck.

(Trong chuyến đi này, chúng tôi còn có cơ hội được tham dự Lễ hội Gầu Tào, một sự kiện thường niên được tổ chức vào ngày mùng 3 Tết Nguyên Đán. Đây là một lễ hội trong đó người dân thuộc nhiều dân tộc khác nhau tôn vinh tổ tiên của họ và cầu nguyện những điều may mắn.)

Chọn B

Tam dịch*Blog của Thành*

Tết vừa qua, tôi và gia đình đã có khoảng thời gian vui vẻ ở Sapa, một thị trấn miền núi ở Lào Cai, vùng Tây Bắc Việt Nam. Chúng tôi đến Sapa vào sáng sớm hôm sau khi bắt chuyến tàu đêm từ Hà Nội.

Sapa nổi tiếng với vẻ đẹp tự nhiên, với ruộng bậc thang, núi non và những phong tục tập quán đa dạng của các dân tộc khác nhau. Điều này làm cho nơi đây trở thành địa điểm lý tưởng để đi bộ đường dài, leo núi và tham quan.

Có rất nhiều địa điểm tuyệt vời để tham quan ở Sapa. Chúng tôi đến núi Hàm Rồng và tận hưởng khung cảnh tuyệt vời của Sapa và khu vực xung quanh. Nhà thờ đá Sapa là một điểm thu hút ấn tượng và yên bình khác. Núi Fansipan, đỉnh núi cao nhất Việt Nam và thường được gọi là "Nóc nhà Đông Dương" cũng là một địa điểm không thể bỏ qua. Chúng tôi đã lên đến đỉnh và chụp được một số bức ảnh tuyệt đẹp. Phần thú vị nhất của chuyến đi là đến thăm một số làng dân tộc như làng Cát Cát và làng Tả Van, nơi chúng tôi tìm hiểu về văn hóa và lối sống của họ bằng cách nói chuyện với người dân địa phương.

Trong chuyến đi này, chúng tôi còn có cơ hội được tham dự Lễ hội Gầu Tào, một sự kiện thường niên được tổ chức vào ngày mùng 3 Tết Nguyên Đán. Đây là một lễ hội trong đó người dân thuộc nhiều dân tộc khác nhau tôn vinh tổ tiên của họ và cầu nguyện những điều may mắn. Chúng tôi thấy mọi người mặc trang phục truyền thống, ca hát, nhảy múa, thưởng thức các món ăn truyền thống như bánh gạo, thịt nướng, cá hấp và tham gia chơi trâu, đua ngựa.

Chuyến đi này mang lại cho chúng tôi những kỷ niệm đẹp về con người và cảnh quan Sapa. Chúng tôi trở lại với một album ảnh tuyệt vời gợi nhớ về một kỳ nghỉ tuyệt vời.

31.

Kiến thức: Cụm động từ - cụm từ chỉ mục đích “to V”

Giải thích:

- Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ít ở dạng khẳng định: S + Vs/es.

- take up (phr.v): bắt đầu

- Theo sau “TO” cần một động từ ở dạng Vo (nguyên thể) để chỉ mục đích.

Đáp án: Anna takes up jogging to lose some weight.

(Anna bắt đầu chạy bộ để giảm cân.)

32.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu – cụm từ chỉ mục đích “to V”

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “should” (nên): S + should + Vo (nguyên thể).

- Theo sau “TO” cần một động từ ở dạng Vo (nguyên thể) để chỉ mục đích.

Đáp án: You should exercise more to strengthen your body.

(Bạn nên tập thể dục nhiều hơn để cơ thể khỏe mạnh hơn.)

33.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn với mệnh đề “when”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “be able” (có khả năng) ở thì quá khứ đơn chủ ngữ số ít: S + was able + TO + Vo (nguyên thể).

Theo sau “when” (khi) cần một mệnh đề S + V.

Đáp án: Thomas was able to swim when he was only five years old.

(Thomas biết bơi khi mới 5 tuổi.)

34.

Kiến thức: Câu hỏi wh

Giải thích:

I get at least 8 hours of sleep each night.

(Tôi ngủ ít nhất 8 tiếng mỗi đêm.)

Phần gạch chân là “at least 8” (ít nhất 8) chỉ số lượng nên dùng từ để hỏi là “How many” (bao nhiêu)

Cấu trúc câu hỏi với “How many” thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều với động từ thường: How many + danh từ đếm được số nhiều + do + S + Vo (nguyên thể)?

Đáp án: How many hours of sleep do you get each night?

(Bạn ngủ bao nhiêu tiếng mỗi đêm?)

35.

Kiến thức: Câu hỏi wh

Giải thích:

Playing team sports helps teenagers with building relationships.

(Chơi các môn thể thao đồng đội giúp thanh thiếu niên xây dựng các mối quan hệ.)

Phần gạch chân là “with building relationships” (với việc xây dựng các mối quan hệ) chỉ sự việc nên dùng từ để hỏi là “What” (cái gì)

Cấu trúc câu hỏi với “What” thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít với động từ thường: What + does + S + Vo (nguyên thể)?

Đáp án: What does playing team sports help teenagers?

(Chơi các môn thể thao đồng đội giúp ích gì cho thanh thiếu niên?)

36.

Kiến thức: Câu hỏi wh

Giải thích:

All people should drink enough water every day to stay hydrated.

(Tất cả mọi người nên uống đủ nước mỗi ngày để đủ nước.)

Phần gạch chân là “to stay hydrated” (để đủ nước) chỉ mục đích nên dùng từ để hỏi là “Why” (tại sao)

Cấu trúc câu hỏi với “Why” với động từ khiếm khuyết “should” (nên): Why + should + S + Vo (nguyên thể)?

Đáp án: Why should all people drink enough water every day?

(Tại sao mọi người nên uống đủ nước mỗi ngày?)

37.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

She takes up working out. She will have a good appearance.

(Cô ấy tập thể dục. Cô ấy sẽ có một ngoại hình đẹp.)

Cấu trúc viết câu điều kiện If loại 1 diễn tả một hành động có thể xảy ra trong tương lai: If + S + V(s/es), S + will + Vo (nguyên thể).

Đáp án: If she takes up working out, she will have a good appearance.

(Nếu cô ấy chăm tập thể dục, cô ấy sẽ có ngoại hình đẹp.)

38.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ kết quả “so”

Giải thích:

I'm gaining weight. I must cut down on sweet food.

(Tôi đang tăng cân. Tôi phải cắt giảm đồ ăn ngọt.)

Cấu trúc viết câu với “so” (vì vậy): S + V, so + S + V.

Đáp án: I'm gaining weight, so I must cut down on sweet food.

(Tôi đang tăng cân, vì vậy tôi phải cắt giảm đồ ăn ngọt.)

39.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

You want to avoid sports injuries. You have to warm up carefully.

(Bạn muốn tránh chấn thương khi chơi thể thao. Bạn phải khởi động cẩn thận.)

Cấu trúc viết câu điều kiện If loại 1 diễn tả một hành động có thể xảy ra trong tương lai với “Unless” (trừ khi): Unless + S + V(s/es), S + will + Vo (nguyên thể).

Đáp án: Unless you warm up carefully, you will get sports injuries.

(Trừ khi bạn khởi động cẩn thận, bạn sẽ bị chấn thương khi chơi thể thao.)

40.

Kiến thức: Cấu trúc “enough”

Giải thích:

Phu Quoc is very charming. We can go there for relaxation.

(Phủ Quốc rất quyến rũ. Chúng ta có thể đến đó để thư giãn.)

Cấu trúc viết lại câu với “enough” (đủ) dạng khẳng định thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít: S + is + tính từ + enough + for + tân ngữ + TO Vo (nguyên thể).

Đáp án: Phu Quoc is charming enough for us to go there for relaxation.

(Phủ Quốc đủ quyến rũ để chúng tôi đến đó thư giãn.)